

THỬ NGHIỆM MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÔNG TÁC VIÊN HƯỚNG DẪN LÂM SÀNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH

ThS. NGUYỄN QUỐC ĐẠT*

Abstract: Quality of clinical instruction collaborators at the universities of Medicine is still at low levels, so it is necessary to test some solutions to improve the quality of this team at the Medical University in Vietnam. In this article, the author has tested and evaluated over 2 contents of the change in quality and capacity and academic performance of students in Vinh University of medicine.

Keywords: Clinical instruction collaborators, competence, Medicine.

Để khẳng định sự cần thiết, tính khả thi và tính hiệu quả của các giải pháp phát triển đội ngũ Công tác viên hướng dẫn lâm sàng (CTVHDLS), được sự đồng ý của lãnh đạo Trường Đại học Y khoa Vinh, tác giả đã tiến hành thử nghiệm (TN) khoa học một số giải pháp đối với đội ngũ CTVHDLS cho sinh viên ngành Bác sĩ đa khoa. Kết quả TN được biểu hiện qua nhiều nội dung, nhưng tác giả lựa chọn đánh giá trên 2 nội dung được xem là phản ánh tập trung nhất: 1) Sự biến đổi về phẩm chất và năng lực của đội ngũ CTVHDLS; 2) Kết quả học tập các môn học lâm sàng của sinh viên.

Bài viết này mô tả khái quát về quá trình TN khoa học và đi sâu phân tích 2 nội dung nêu trên.

1. Mô tả quá trình TN khoa học

- **Đối tượng TN.** TN khoa học được tiến hành đối với 50 CTVHDLS tại Trường Đại học Y khoa Vinh trên 7 môn học lâm sàng gồm: Lâm sàng nội CS1 và CS2, Lâm sàng ngoại CS1 và CS2, Lâm sàng sản 1, Lâm sàng nội bệnh lý 1, Lâm sàng ngoại bệnh lý 1.

- **Nội dung TN.** TN với 5 nhóm giải pháp sau: + Nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý giáo dục về phát triển đội ngũ CTVHDLS; + Tổ chức thực hiện quy hoạch đội ngũ CTVHDLS, đáp ứng yêu cầu đào tạo cán bộ y tế; + Đánh giá và xếp loại đội ngũ CTVHDLS theo chuẩn nghề nghiệp; + Nâng cao phẩm chất và năng lực đội ngũ CTVHDLS theo mô hình nhân cách và chuẩn nghề nghiệp; + Đảm bảo các điều kiện để đội ngũ CTVHDLS phát huy vai trò và năng lực của mình.

- **Lớp TN và đối chứng (ĐC):** Lớp 2012YA được chọn làm lớp tiến hành TN khoa học và lớp 2011YA là lớp ĐC. Hai lớp có các dữ liệu tương đương nhau và

đảm bảo các yêu cầu của TN khoa học sau đây: + Cùng ngành đào tạo (Bác sĩ đa khoa); + Số lượng sinh viên xấp xỉ nhau; + Điểm tuyển sinh đầu vào tương đương nhau; + Cùng hệ đào tạo (niên chế).

- **Thời gian TN:** Kể từ khi sinh viên lớp 2012YA bắt đầu học lâm sàng các môn học nêu trên cho đến khi kết thúc 7 môn học lâm sàng. Tổng thời gian: khoảng 2 năm (tính cả thời gian chuẩn bị).

2. Kết quả TN

2.1. Sự biến đổi về phẩm chất và năng lực của đội ngũ CTVHDLS

Bảng 1. Kết quả tổng hợp đánh giá sự biến đổi về phẩm chất và năng lực của đội ngũ CTVHDLS (thang điểm 5)

TT	Các tiêu chí	Trước TN	Sau TN
1	Tự đánh giá	3,68/5	3,98/5
2	Đánh giá của lãnh đạo, cán bộ quản lý	3,56/5	3,84/5
3	Đánh giá của sinh viên	3,86/5	4,01/5
Tổng hợp		3,70/5	3,94/5

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Kết quả ở *bảng 1* cho thấy: Sau TN, các năng lực sư phạm của CTVHDLS có sự biến chuyển theo chiều hướng tích cực ở cả 3 tiêu chí đánh giá. Cụ thể: CTVHDLS tự đánh giá năng lực sư phạm của bản thân đã tiến bộ rõ rệt, từ 3,68-3,98 điểm (tăng 0,3 điểm); Đánh giá của lãnh đạo và cán bộ quản lý tăng từ 3,56-3,84 điểm (tăng 0,28 điểm); Đánh giá của sinh viên về năng lực sư phạm của CTVHDLS thể hiện rõ sự tiến bộ vượt bậc, từ 3,86-4,01 điểm (từ mức độ tốt thành rất tốt). Kết quả này phản ánh rằng, các giải pháp TN khoa học đã có tác động mạnh mẽ đến sự hình thành và phát triển năng lực sư phạm cơ bản

* Trường Đại học Y khoa Vinh

của CTVHDLS, làm cho nhóm năng lực sư phạm tăng từ 3,70-3,94 điểm. Mức tăng này chưa phải là đột biến nhưng cũng là mức tăng khá lớn (0,24 điểm) trong khoảng thời gian TN khá ngắn. Nếu tiếp tục TN 5 nhóm giải pháp đã đề xuất thì chắc chắn mức tăng này sẽ lớn hơn.

Qua trao đổi với các lãnh đạo và cán bộ quản lí của nhà trường, chúng tôi được biết: Chủ thể quản lí rất hài lòng về sự tiến bộ của các CTVHDLS, đặc biệt là năng lực sư phạm. Họ đề xuất tiếp tục được làm TN khoa học theo hướng này. Các CTVHDLS tuy vất vả nhưng rất phấn khởi, bởi vì trước đây, họ chưa được đào tạo đầy đủ và bài bản về năng lực sư phạm, nghiệp vụ sư phạm mà chỉ theo cảm tính. Đối với sinh viên, các em nhận thấy bài giảng của CTVHDLS trôi chảy và dễ hiểu hơn, ngôn ngữ phong phú và mạch lạc hơn; CTVHDLS đã "tâm lí" hơn, biết lắng nghe chia sẻ, cảm thông với sinh viên hơn.

2.2. Kết quả học tập các môn học lâm sàng của sinh viên

- Kết quả học tập 7 môn học lâm sàng của sinh viên lớp ĐC 2011YA được thống kê ở *bảng 2*.

Bảng 2. Kết quả học tập các môn học lâm sàng của lớp ĐC 2011YA

TT	Điểm TB (x _i)	Tần số r _i	TT	Điểm TB (x _i)	Tần số r _i
1	3,4	1	11	6,3	14
2	4,7	1	12	6,4	18
3	5,5	2	13	6,5	10
4	5,6	5	14	6,6	6
5	5,7	2	15	6,7	3
6	5,8	4	16	6,8	3
7	5,9	3	17	6,9	4
8	6,0	5	18	7,0	1
9	6,1	6	19	7,1	1
10	6,2	5			

(Nguồn: Trường Đại học Y khoa Vinh)

Từ *bảng 2* tính được điểm trung bình và độ lệch chuẩn: $x_{ĐC} = 6,2$; $S_{ĐC} = 0,376$.

- Kết quả học tập 7 môn học lâm sàng của sinh viên lớp TN 2012YA được thống kê ở *bảng 3*.

Từ *bảng 3* tính được điểm trung bình và độ lệch chuẩn: $x_{TN} = 6,9$; $S_{TN} = 0,910$.

Tổng hợp và so sánh kết quả học tập 7 môn học lâm sàng của sinh viên giữa lớp TN và ĐC thể hiện trong *bảng 4*.

Bảng 4 cho thấy, điểm trung bình ở lớp TN cao hơn lớp ĐC với hiệu số trung bình là 0,5 điểm. Để

Bảng 3. Kết quả học tập các môn học lâm sàng của lớp TN 2012YA

TT	Điểm TB (x _i)	Tần số (r _i)	TT	Điểm TB (x _i)	Tần số (r _i)
1	5,3	1	14	7,3	1
2	5,5	3	15	7,4	4
3	5,6	1	16	7,5	4
4	5,8	1	17	7,6	6
5	5,9	3	18	7,7	5
6	6,0	4	19	7,8	4
7	6,1	11	20	7,9	5
8	6,2	3	21	8,0	1
9	6,3	9	22	8,1	4
10	6,4	2	23	8,2	1
11	6,5	6	24	8,3	3
12	6,7	1	25	8,5	1
13	7,2	1	26	8,7	1

(Nguồn: Trường Đại học Y khoa Vinh)

Bảng 4. So sánh kết quả học tập các môn học lâm sàng của lớp TN và ĐC

TT	Tiêu chí so sánh	Lớp ĐC (2011YA)	Lớp TN (2012YA)
1	Số lượng sinh viên	94	86
2	Điểm trung bình mẫu	6,2	6,9
3	Độ lệch chuẩn	0,376	0,910

kiểm chứng sự sai khác này là do ngẫu nhiên hay thực sự do hiệu quả của tác động bởi các giải pháp, chúng tôi tiến hành kiểm định nhờ phần mềm *Quickcalcs*. Kết quả thu được giá trị $t = 6,84$ và $P = 0,0001$; giá trị này nhỏ hơn P cho phép ($0,0001 < 0,05$), có ý nghĩa về mặt thống kê. Qua đó khẳng định tính hiệu quả của các giải pháp TN khoa học ở lớp TN.

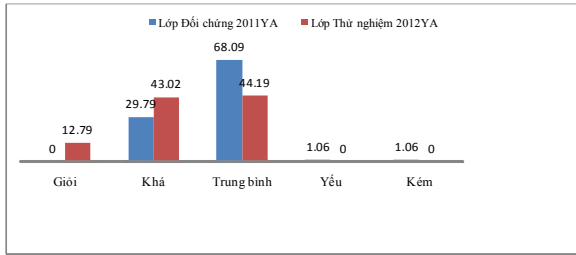
Để thấy được sự thay đổi trong kết quả học tập sau khi áp dụng các nhóm giải pháp ở lớp TN, từ *bảng 2* và *bảng 3*, chúng tôi xếp loại và tính tỉ lệ % cho mỗi loại ở *bảng 5* cho cả lớp TN và ĐC.

Bảng 5. Bảng so sánh kết quả xếp loại học tập giữa lớp TN và ĐC

TT	Xếp loại	Tần số		Tỉ lệ	
		ĐC	TN	ĐC	TN
1	Giỏi (Từ 8,0 trở lên)	0	11	0,00%	12,79%
2	Khá (Từ 6,5 đến dưới 8,0)	28	37	29,79%	43,02%
3	Trung bình (Từ 5,0 đến dưới 6,5)	64	38	68,09%	44,19%
4	Yếu (Từ 3,5 đến dưới 5,0)	1	0	1,06%	0,00%
5	Kém (Dưới 3,5)	1	0	1,06%	0,00%
Tổng		94	94	100%	100%

(Nguồn: Trường Đại học Y khoa Vinh)

Từ *bảng 5* có thể vẽ biểu đồ so sánh tỉ lệ % các mức độ xếp loại như sau (xem *biểu đồ*):



Biểu đồ. Sự thay đổi trong kết quả học tập sau khi áp dụng các nhóm giải pháp

Từ bảng 5 và biểu đồ có thể rút ra một số nhận xét sau: + Ở lớp TN, không có sinh viên nào xếp loại yếu và kém, trong khi lớp ĐC vẫn còn một tỉ lệ nhỏ; + Không có sinh viên nào ở lớp ĐC đạt loại giỏi, trong khi nhóm TN chiếm 12,79%; + Điểm loại trung bình của lớp ĐC cao hơn nhiều so với lớp TN, nhưng loại khá thì ngược lại. Qua đó tiếp tục khẳng định hiệu quả của sự tác động bởi các giải pháp TN mà tác giả đã đề xuất.

Kết quả TN cho thấy, các giải pháp đề xuất có tính cấp thiết và khả thi, giải quyết được vấn đề

thực tiễn của công tác hướng dẫn lâm sàng cho sinh viên. CTVHDLS và sinh viên đều nhận thức tốt và đúng đắn hơn về việc học tập và giảng dạy cũng như ý nghĩa, vai trò của nó trong công tác đào tạo cán bộ y tế. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Chấp hành Trung ương. *Chỉ thị số 40-CT/TW*, ngày 15/6/2004 về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
- [2] Bộ Y tế. *Quyết định số 1895/1997/QĐ-BYT*, ngày 19/9/1997 về việc ban hành quy chế bệnh viện.
- [3] Bộ Y tế. *Thông tư số 09/2008/TT-BYT* ngày 01/8/2008 về việc hướng dẫn kết hợp giữa các cơ sở đào tạo cán bộ y tế với các bệnh viện thực hành trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chăm sóc sức khỏe nhân dân.
- [4] Trần Văn Cương (2013). *Kết hợp giữa bệnh viện Sản Nhi và Đại học Y khoa Vinh*. Hội nghị đánh giá kết quả 5 năm thực hiện kết hợp Viện - Trường giai đoạn 2008-2013 và triển khai nhiệm vụ giai đoạn 2013-2018.
- [5] Võ Xuân Đàn (2005). *Vai trò của giảng viên trước yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo Đại học và sau Đại học*. Tạp chí Giáo dục, số 116.

Thực trạng kỹ năng thiết kế bài học...

(Tiếp theo trang 212)

Kỹ năng TKBH cho HS là yếu tố căn bản hình thành năng lực nghề nghiệp của nhà giáo và là nội dung cơ bản trong đào tạo nghề nghiệp ở trường sư phạm. Trong xu thế đổi mới dạy học hiện nay, dạy học theo lí thuyết kiến tạo là hướng đổi mới mang tính tích cực, đặc biệt đối với HS tiểu học. Để đáp ứng yêu cầu đổi mới này, ngay trong quá trình đào tạo ở trường sư phạm, SV cần được hình thành kỹ năng TKBH, đặc biệt là TKBH theo lí thuyết kiến tạo.

Các kết quả khảo sát trên khách thể là SV ngành Giáo dục tiểu học ở một số trường đại học cho thấy, SV ngành Giáo dục tiểu học chưa có hiểu biết sâu sắc, đầy đủ về học tập kiến tạo, lí thuyết kiến tạo, chưa hình thành được kỹ năng TKBH kiến tạo theo đúng yêu cầu. Tuy nhiên, những nền tảng căn bản của SV để học tập và rèn luyện kỹ năng này đã được hình thành như: kỹ năng phân tích bài học để tìm ra nội dung hợp lí và thiết kế thành hoạt động học tập kiến tạo; kỹ năng thiết kế các hoạt động học tập tìm tòi, phát

hiện cho HS; kỹ năng phân tích đặc điểm nhận thức và học tập của người học; trong đó, đáng kể nhất là những hiểu biết của SV về đơn vị bài học trong dạy học, về ý tưởng chủ đạo của lí thuyết kiến tạo, về hệ thống kỹ năng TKBH theo thuyết kiến tạo. Điều này tạo cơ sở thuận lợi cho việc rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ nói chung, kỹ năng TKBH theo thuyết kiến tạo nói riêng cho SV. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Đình Chính (1991). *Thực tập sư phạm*. NXB Giáo dục.
- [2] Đặng Thành Hưng (2010). *Nhận diện và đánh giá kỹ năng*. Tạp chí Khoa học giáo dục, số 64.
- [3] Đặng Thành Hưng (chủ biên) (2012). *Lí thuyết phương pháp dạy học*. NXB Đại học Thái Nguyên.
- [4] Nguyễn Như An (1991). *Quy trình rèn luyện kỹ năng dạy học cho sinh viên sư phạm*. Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 2.
- [5] Bondyrev N.L. (1980). *Những cơ sở của việc chuẩn bị cho sinh viên đại học sư phạm làm công tác giáo dục* (Tuyển tập bài báo. Minsk-1978, Nguyễn Đình Chính dịch). NXB Giáo dục.
- [6] Đặng Thành Hưng (2004). *Hệ thống kỹ năng học tập hiện đại*. Tạp chí Giáo dục, số 78.
- [7] Brookfield, Stephen (1986). *Understanding and acilitating adult learning*. San Francisco: Jossey-Bass.